

## **RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC VÙNG TÂY BẮC VỚI CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM**

**ĐẶNG HUY HUỠNH**

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

**NGUYỄN NGỌC SINH**

*Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam*

### **I. Ý NGHĨA VÀ TẦM QUAN TRỌNG VIỆC BẢO VỆ RỪNG, ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VÙNG TÂY BẮC**

#### **1. Cơ sở pháp lý**

Hiện nay ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Bắc nói riêng, vấn đề bảo vệ môi trường (BVMT) rừng và đa dạng sinh học (ĐDSH) đã trở thành nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa đất nước (HĐH), đặc biệt trong thời kỳ hội nhập quốc tế và biến đổi khí hậu. Ngày 15 tháng 11 năm 2004 Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-Trung ương về vấn đề BVMT trong thời kỳ CNH - HĐH đất nước; Nghị quyết đề cập 5 quan điểm cơ bản về BVMT như sau:

+ BVMT là một trong những vấn đề sống còn của nhân loại nói chung và nhân dân Việt Nam nói riêng.

+ BVMT là mục tiêu, vừa là một trong những nội dung cơ bản của phát triển bền vững (PTBV).

+ BVMT là quyền lợi và nghĩa vụ của mọi tổ chức, mọi cá nhân và gia đình

+ BVMT phải theo phương châm lấy ngăn ngừa và hạn chế các tác động xấu đến môi trường, đến tài nguyên thiên nhiên.

+ BVMT là nhiệm vụ vừa phức tạp, vừa cấp bách, vừa có tính đa ngành và liên vùng rất cao, vì vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp ủy Đảng, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự tham gia tích cực của toàn dân.

Cùng với Nghị quyết của Bộ Chính trị có hàng trăm các văn bản của Chính phủ, đặc biệt Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi 2005, Luật Đa dạng sinh học 2008.

#### **2. Lịch sử gắn bó giữa con người vùng Tây Bắc với rừng và ĐDSH**

Vùng Tây Bắc Việt Nam với diện tích tự nhiên khoảng 63.600 km<sup>2</sup> gồm các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái và Hòa Bình. Với 30 dân tộc anh em cùng chung sống bên nhau đã từ hàng nghìn đời nay, mối quan hệ sống còn giữa con người với rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên đã hình thành ngay từ lúc con người xuất hiện trên lãnh thổ Tây Bắc. Trước đây, khi một người hoặc một gia đình có thể thả sức hái lượm, săn bắt trên một vùng đất đai rộng hàng ngàn hecta để đáp ứng các nhu cầu cuộc sống còn thô sơ đơn giản, thì sự khai thác tài nguyên thiên nhiên kể cả ĐDSH hầu như chưa thành vấn đề ảnh hưởng lớn đến môi trường. Nhưng đến giữa thế kỷ 20 và đầu thế kỷ 21 này, khi dân số tăng cao thì nhu cầu sử dụng các nguồn tài nguyên rừng và ĐDSH tăng không ngừng, nên việc khai thác quá ngưỡng của các dạng tài nguyên rừng đã dẫn đến các nguy cơ cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên.

Hơn 50 năm qua, dân số thế giới đã tăng gấp đôi, đến nay dân số thế giới đã vượt quá con số 6 tỷ người và có khả năng sau 40 năm nữa dân số lại gấp đôi so với hiện nay. Ngân hàng Thế giới dự kiến dân số thế giới sẽ vượt 8 tỷ vào năm 2020; khi đó dân số Việt Nam sẽ đóng góp khoảng trên 100 triệu người, trong đó có các dân tộc ở Tây Bắc.

Với đà tăng dân số và những tiến bộ khoa học và công nghệ phát triển thì các nguồn tài nguyên rừng, ĐDSH đã và sẽ bị khai thác mạnh mẽ hơn và cũng từ đó rừng, hệ sinh thái tự nhiên bị suy thoái nhiều hơn. Hiện nay đã có khoảng 10% diện tích đất trên thế giới có khả năng dùng cho trồng trọt, nhưng đã bị sa mạc hóa, trong khi 25% nữa đang bị đe dọa. Mỗi năm có 8,5 triệu ha đất bị mất do xói mòn, mất đi tới hơn 20 tỷ tấn đất trồng trọt, nguồn vốn quý cho sản xuất nông nghiệp, cho sự sống của con người và các loài sinh vật, hàng năm có khoảng 17-20 triệu ha rừng nhiệt đới bị phá hủy do khai thác và cháy rừng, các loại khoáng sản bị khai thác tăng gấp 3-4 lần so với những năm thập kỷ 1970, số lượng các loài thực vật, động vật ngày càng giảm sút. Nhiều loài đứng trước nguy cơ bị đe dọa tuyệt chủng, 99% số loài bị tuyệt chủng là do con người gây ra, phần lớn các loài bị tuyệt chủng tăng dần vào khoảng 100 năm trở lại đây. Việt Nam và vùng Tây Bắc cũng cùng chung tình trạng như vậy, mà rừng và ĐDSH bị suy giảm thì tình trạng đói nghèo, thiên tai tăng lên, bởi cộng đồng sống ở Tây Bắc từ xưa đến nay vẫn lệ thuộc vào tài nguyên rừng và ĐDSH. Chính vì vậy, việc bảo vệ rừng và ĐDSH ở Tây Bắc cũng chính là bảo vệ và phát triển bền vững môi trường kinh tế - xã hội, bảo vệ các nền văn hóa truyền thống độc đáo của 30 dân tộc ở Tây Bắc.

### 3. Cơ sở khoa học và thực tiễn để bảo vệ rừng và đa dạng sinh học ở vùng Tây Bắc

Tây Bắc Việt Nam là vùng núi cao chạy từ Đông sang Tây, có dãy Hoàng Liên Sơn trải dài 180 km, từ biên giới Trung Quốc đến Vạn Yên với đỉnh núi Phan Si Păng cao 3143 m so với mặt nước biển, xen giữa dãy núi cao có cao nguyên đá vôi chạy từ Phong Thổ đến Thanh Hóa, lượn theo các dãy núi cao là hệ thống sông suối dày mật độ trung bình khoảng 1,6 km/km<sup>2</sup>.

Bảng 1

**Thành phần các loài thực vật, động vật đã biết ở vùng Tây Bắc**

TT	Nhóm sinh vật	Số lượng			Số loài đã biết ở VN	Loài quý hiếm	Nguồn
		Bộ	Họ	Loài			
1.	Thực vật		254	3.852	13.766	132	Viện STTNSV, 2008
2.	Thú	8	29	148	310	37	
3.	Chim	17	55	433	840	19	
4.	Bò sát	3	14	102	296	22	
5.	Ếch nhái	2	8	56	162	4	
6.	Cá nước ngọt			175	1.000	9	
7.	Thực vật nổi			174			
8.	Động vật nổi nước ngọt	8	24	79			
9.	Động vật đáy nước ngọt	7	23	101			
10.	Động vật nuôi chủ yếu (con)			Trâu: 4.682.000 Bò: 2.959.000 Lợn: 13.014.000 Gia cầm: 11.136.000		Có một số chủng bản địa rất quý	Tổng cục Thống kê

Với sự đa dạng của địa hình tạo nên những nét đặc trưng khí hậu đặc thù, làm cơ sở cho việc hình thành và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong đó có tài nguyên rừng và ĐDSH, vùng Tây Bắc là một trong 4 trung tâm ĐDSH của nước ta

## II. GIÁ TRỊ CỦA NGUỒN TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

### 1. Rừng và đa dạng sinh học

Rừng và ĐDSH ở mỗi quốc gia, cũng như vùng Tây Bắc của nước ta nói riêng là một tài sản vô giá đối với cộng đồng. Vùng Tây Bắc diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm 11% tổng diện tích tự nhiên, còn gần 90% là đất rừng. Đây là nền tảng quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường. Thực vậy, trải qua hàng trăm triệu năm tiến hóa, các nguồn gen thực vật, động vật, vi sinh vật không những góp phần duy trì sự cân bằng hóa học trên trái đất làm ổn định khí hậu, mà chúng còn cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp các sản phẩm cần thiết phục vụ cho mọi phúc lợi của xã hội.

Hiện nay chúng ta đã nhận biết được khoảng 50.000 loài thực vật có thể ăn được trên toàn thế giới, thế nhưng chỉ mới tính có 19 loài cây được trồng trọt chủ yếu mà đã sản xuất ra khoảng 90% lương thực cung cấp cho toàn nhân loại, trong đó có ba loài là lúa, lúa mì và ngô đã nuôi sống khoảng 4 tỷ người. Chúng ta cần ý thức rằng, tất cả các cây lương thực, vật nuôi chính trên thế giới kể cả ngô, lúa, lúa mì, khoai, sắn, đậu... các loài bò, trâu, dê, lợn, ngựa... đều cần đến nguồn gen mới lấy từ các cây con hoang dã để lai tạo thành các chủng loại có khả năng thích nghi được với điều kiện tình trạng lạnh kéo dài, hạn hán hoặc thích nghi dần trong thời kỳ biến đổi khí hậu. Hiện nay các nhà khoa học cho biết, kể từ năm 1900 đến nay đã có đến ba phần tư các nguồn gen giống cây trồng vật nuôi và gần một nửa số giống các loài động vật nuôi đã bị mất (FAO, 1995) trong đó có cả cây, con có giá trị như cây cho gỗ, cho tinh dầu, cây dược liệu. Trong việc quản lý sử dụng tài nguyên động vật, thực vật ở Việt Nam và vùng Tây Bắc, cần ý thức được rằng ĐDSH không chỉ có vai trò quan trọng đối với ngành sản xuất nông - lâm nghiệp, thủy sản mà còn có chức năng dịch vụ sinh thái công nghiệp, du lịch, quy hoạch đô thị, phòng tránh thiên tai, cũng như an ninh môi trường, an ninh chính trị và sức khỏe cộng đồng.

Như chúng ta đều biết hiện nay cuộc sống của khoảng 17-18 triệu dân ở vùng miền núi Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, kể cả các vùng hải đảo, vùng ven biển vẫn còn lệ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Chính do các tập quán thói quen lệ thuộc vào cái có sẵn trong thiên nhiên để hưởng thụ là một trong những nguyên nhân gây tác động xấu đến đa dạng sinh học. Chúng ta cần ý thức rằng rừng và tài nguyên đa dạng sinh học ở Việt Nam nói chung và Tây Bắc nói riêng là vô cùng quý giá mà thiên nhiên phải mất đi hàng triệu năm hình thành tích lũy, nếu chúng ta biết quản lý, giám sát để sử dụng bền vững, dựa trên cơ sở khoa học thì đây là kho tàng có khả năng cung cấp các sản phẩm lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, đồng thời đó cũng là cơ sở bảo đảm cho chiến lược an ninh lương thực quốc gia, là nền tảng để phát triển, du lịch sinh thái bền vững, là di sản của nền văn hóa bản địa, là nền tảng của y dược truyền thống phương Đông, là ngân hàng gen vô cùng quý giá phục vụ cho quá trình CNH, HĐH đất nước.

### 2. Về giá trị cây thuốc

Cộng đồng dân tộc Việt Nam, trong đó có 30 dân tộc anh em đang sống ở vùng Tây Bắc đã có một truyền thống sử dụng thuốc dân tộc lâu đời, đã từng biết khai thác trong tự nhiên hoặc trồng và nuôi những cây, con có giá trị làm thuốc. Khoảng 654 loài thực vật và khoảng 50 loài động vật được bà con ở Tây Bắc sử dụng sơ cứu, chữa bệnh, chăm lo sức khỏe cho các buôn làng. Đó là những cây con thường gặp, sẵn có trong tự nhiên song lại rất hiệu quả và an toàn để chữa bệnh thông thường, phục vụ chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Nhiều bài thuốc gia truyền có thể chữa được một số bệnh hiểm nghèo. Các nhà khoa học, dược học tính rằng từ mỗi loài cây con, nếu cung cấp được hóa chất cơ bản để sản xuất được các loại thuốc mới từ thiên nhiên thì thu lợi nhuận được khoảng hàng triệu đô la Mỹ hàng năm.

Hiện nay đã có hơn 119 chất hóa học tinh chế từ 90 loài thực vật có mạch bậc cao được sử dụng trong dược học hiện tại trên toàn thế giới và ngày càng phát hiện thêm nhiều cây, con có thể điều chế các bài thuốc có khả năng cứu loài người khỏi các bệnh tật hiểm nghèo. Nền Y học dân tộc là chỗ dựa cho 80% dân số các nước đang phát triển. Mặc dù cây cỏ, động vật hoang dã đã được sử dụng rộng rãi trong việc chữa bệnh trên khắp thế giới, nhưng cũng chỉ mới khoảng 2% - 3% của 270.000 loài thực vật có mạch bậc cao và của khoảng 50.000 loài động vật có xương sống, không xương sống được nghiên cứu một cách đầy đủ.

Hiện nay các nguồn tài nguyên sinh học đã cung cấp phần lớn chất đốt cho nhân loại, nhất là những nước đang phát triển. Theo FAO trị giá hàng năm về củi sử dụng ở Việt Nam là 1.278 triệu đô la Mỹ, Trung Quốc 9.230 triệu đô la Mỹ, Ấn Độ 9.080 triệu đô la Mỹ, Indonexia 2.317 triệu đô la Mỹ, Thái Lan 2.027 triệu đô la Mỹ...

Những nghiên cứu về xã hội truyền thống tại các nước đang phát triển cho thấy cộng đồng dân cư bản địa khai thác, sử dụng nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh nơi cư trú của họ như củi đốt, rau cỏ, hoa quả, thịt cá, dược phẩm và các nguyên vật liệu xây dựng nhà cửa, trường học, chùa chiền, nhà rông dùng cho sinh hoạt hàng ngày của họ.

### III. TÌNH TRẠNG XÓI MÒN CÁC KHU RỪNG NHIỆT ĐỚI VÀ ĐDSH Ở TÂY BẮC

Trước đây cho đến thập kỷ 70 của thế kỷ XX vùng Tây Bắc là một vùng địa lý thuộc loài giàu về các nguồn tài nguyên rừng, độ che phủ đạt 70 - 80% các khu rừng nguyên sinh. Có nhiều loài gỗ quý như Pơ mu, Bách xanh, Nghiến, Táu, Thông đỏ, Lim xanh..., trong rừng có nhiều loài thú lớn như Voi, Bò tót, Nai, Mang, Hồ, Báo và các loài chim đẹp và quý như Công, Trĩ, Gà lôi... ở Mường Tè, Mường Chà, Mường Khoa... (Lai Châu), Xuân Nha, Suối Cộp, Quỳnh Nhai (Sơn La), Hang Kia - Pà Cò, Kim Bôi, Thương Tiển (Hòa Bình). Nhưng đã từng có thời gian dài một số các hoạt động kinh tế không dựa theo quy luật cân bằng sinh thái tự nhiên, chặt phá rừng khai thác gỗ đã gây những tác động không nhỏ đến hệ thống sinh thái rừng tự nhiên, độ che phủ rừng chỉ còn dưới 15% vào những năm 80 của thế kỷ XX. Mất rừng đi liền với thiên tai hạn hán, trượt lở đất... đã gây tổn thất nặng nề về người và tài sản đối với nhân dân vùng Tây Bắc.

Cần ý thức rằng rừng Tây Bắc có vai trò quan trọng không những đối với nhân dân Tây Bắc mà còn có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với vùng Đồng bằng sông Hồng, kể cả Thủ đô Hà Nội trong bối cảnh của sự biến đổi khí hậu hiện nay. Tuy nhiên, hiện nay tình trạng phá rừng cùng với việc chuyển đổi một diện tích rừng khá lớn sang trồng cây công nghiệp, cây cao su chưa dựa trên nền tảng khoa học, chưa qua thực nghiệm hoặc làm hồ thủy điện cũng như việc khai thác lâm sản, kể cả các loài động vật hoang dã (ĐVHD) ngày càng trở nên trầm trọng. Chúng ta biết rằng, giai đoạn trước năm 1980 việc săn bắt, buôn bán thực động vật hoang dã trên địa bàn chỉ mới ở mức sử dụng trong phạm vi địa phương ở miền núi, chưa thành kinh tế hàng hóa mang tính quốc gia và quốc tế. Nhưng từ khoảng từ năm 1980 đến nay, xu hướng mở rộng thị trường tiêu dùng phục vụ cho xuất khẩu, khách hàng nội địa đã khiến việc sử dụng không bền vững các loài động thực vật hoang dã đặc biệt các loài quý, hiếm. Vì vậy hầu hết các loài động thực vật hoang dã ở Tây Bắc bị khai thác, săn bắt với tốc độ cao làm đẩy nhanh sự suy giảm cạn kiệt các loài. Hiện có khoảng hơn 80 loài động vật hoang dã, trong đó có hơn 50 loài động vật quý hiếm đang được kinh doanh sử dụng trên thị trường Việt Nam, kể cả thị trường Tây Bắc. Các loài bị khai thác bất hợp pháp chủ yếu là: Rắn, Kỳ đà, Tê tê, Rùa các loại, Mèo rừng, Hồ, Báo, Lợn rừng, Hươu, Nai, Khỉ các loại, Cây các loại, Gấu, Sơn dương, Nhím. Nhiều nhất vẫn là các loài Rùa, Rắn. Tỷ trọng các cá thể được khai thác ở Việt Nam cũng như ở Tây Bắc là: Thú rừng chiếm khoảng 20%, rắn chiếm 45%, rùa các loại chiếm 30%, chim 3%, còn lại là các loài khác. Để phục vụ cho các nhà hàng sang trọng ở các thành phố, khu du lịch sinh thái, khu nghỉ mát, thì việc tiêu xài lãng phí các loài gỗ quý, các cây cảnh, cây dược liệu và các loài ĐVHD đang xảy ra hàng ngày.

Nếu như trước những năm 1970, rừng núi ở vùng Tây Bắc còn rất phong phú đa dạng về các loài cây gỗ, cây cho tinh dầu, cây thuốc, cây cảnh, cùng với các loài thú, chim, bò sát, thì ngày nay kể cả các Khu BTTN như Mường Tè, Xuân Nha, Suối Cộp, thậm chí VQG Hoàng Liên Sơn, khó mà quan sát được nhiều loài thú, chim, bò sát lớn. Một số loài động vật lớn trên thực tế hầu như đã bị diệt vong như: Voi, Nai, Hổ, Bò tót. Một số loài khác, số lượng còn quá ít, có thể rất dễ bị tuyệt chủng như các loài Gấu, Cây vòi mọc, Cây vòi hương, Mèo rừng, Cây hương, Công, Trĩ... Theo TS. Nguyễn Văn Song (ĐHNN1 - Hà Nội, 2003), tổng doanh thu hàng năm do buôn bán bất hợp pháp động vật hoang dã ở Việt Nam trong đó có Tây Bắc mang lại ước tính 66,5 triệu USD trong đó 21 triệu USD là tiền lãi do buôn bán động vật hoang dã.

Theo tài liệu của Công ước CITES “Trong số các loại hàng hóa buôn lậu ở Việt Nam, giá trị các loài động vật, thực vật hoang dã buôn bán bất hợp pháp thuộc loại cao nhất (sau ma túy). Chính vì thế những kẻ buôn lậu động vật hoang dã đã sử dụng nhiều hành vi, giả mạo giấy tờ, lẩn trốn sự kiểm tra kiểm soát của cơ quan chức năng, thậm chí chống trả quyết liệt lực lượng thi hành công vụ”. Theo số liệu thống kê của Cục Kiểm lâm, từ năm 1997 đến 2003, cả nước đã xảy ra 182.804 vụ khai thác vận chuyển động vật hoang dã trái phép đã được bắt giữ, với số lượng khoảng 250 tấn các loại, xử phạt hành chính, bán hóa giá những cá thể không còn khỏe mạnh nộp vào ngân sách Nhà nước khoảng 310 tỷ đồng. Theo các nhà quản lý, số lượng kiểm tra bắt giữ chỉ chiếm 20-25% các vụ buôn bán bất hợp pháp (theo Trần Quốc Bảo, Cục Kiểm lâm).

Trên đây là một số tư liệu để chứng minh việc suy giảm các diện tích rừng nguyên sinh, rừng có chất lượng tốt cùng với tình trạng săn bắt, khai thác động vật hoang dã bất hợp pháp. Còn nếu tính cả khối lượng và chủng loại động vật hoang dã xuất khẩu hợp pháp qua Văn phòng CITES Việt Nam cấp giấy phép thì số lượng ĐVHD còn tăng lên nhiều... Đó là tình trạng đáng báo động, nếu tình trạng này không có các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn, chấm dứt thì dự báo đến năm 2020 khi đất nước trở thành một nước CNH - HĐH thì ngoài tự nhiên Việt Nam, kể cả vùng Tây Bắc rừng có chất lượng tốt sẽ không còn một loài động, thực vật hoang dã nào thuộc diện quý hiếm.

#### **IV. ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ RỪNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC VÙNG TÂY BẮC NĂM 2010 ĐẾN NĂM 2020 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

Việt Nam đã được thế giới công nhận là một trong 16 quốc gia trên thế giới có tính ĐDSH cao. Vùng Tây Bắc có nhiều loài thực vật động vật đặc hữu, quý, hiếm và nhiều loài mới cho khoa học được phát hiện tại đây, thể hiện những tiềm ẩn trong sinh giới ở vùng rừng núi Tây Bắc. Vì vậy việc quản lý, bảo tồn sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên ở rừng, ở các lưu vực sông, suối, hồ ở Việt Nam cũng như ở Tây Bắc là vô cùng quan trọng và rất có ý nghĩa nhằm thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 41/NQ- Trung ương ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị (khóa IX) cũng như Chỉ thị số 29/CT- Trung ương ngày 21/01/2009 của Ban Bí thư (khóa X) và Hướng dẫn số 72/HD-BTG Trung ương ngày 20/3/2009 của Ban Tuyên giáo Trung ương về bảo vệ môi trường trong thời kỳ CNH-HĐH đất nước cùng như thực hiện Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, Luật Đa dạng sinh học 2008 và Công ước quốc tế về ĐDSH mà Việt Nam là thành viên.

Để thực hiện mục tiêu bảo tồn và phát triển bền vững rừng và ĐDSH ở vùng Tây Bắc Việt Nam chúng tôi đề xuất một số giải pháp cơ bản sau đây:

##### **1. Hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế bảo vệ rừng và ĐDSH**

- Các ngành chức năng ở các tỉnh Tây Bắc cần sớm phổ biến hướng dẫn thi hành Luật ĐDSH (Luật ĐDSH đã được Quốc hội thông qua tháng 10/2008 và có hiệu lực từ ngày 01/7/2009). Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 và các Nghị định của Chính phủ có liên quan, cũng như chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam và chương trình Nghị sự thế kỷ 21.

- Cần có các văn bản hướng dẫn cụ thể đến người dân ở các địa phương thực hiện mục tiêu sử dụng bền vững tài nguyên rừng và ĐDSH đang hiện hữu trên địa bàn. Đồng thời, đề ra các chính sách cụ thể về việc chia sẻ công bằng và hợp lý lợi ích có được từ việc bảo vệ rừng và sử dụng bền vững nguồn gen các loài thực, động vật, đặc biệt các loài cây thuốc, bao gồm các kiến thức bản địa. Nên chi trả dịch vụ bảo vệ phát triển rừng đầu nguồn cho các công trình thủy điện Sơn La, Hòa Bình cũng như những người được sử dụng nguồn nước ở vùng hạ lưu.

- Xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật, quy định việc lồng ghép các vấn đề bảo vệ rừng, ĐDSH vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội có liên quan (nông lâm nghiệp, thủy sản, y tế, giao thông, du lịch, khai thác khoáng sản, xây dựng đô thị và giáo dục).

- Cần phân định đầy đủ, rõ ràng trách nhiệm bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn xung yếu và phát triển bền vững ĐDSH. Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành giữa các địa phương trong vùng.

- Cần có chính sách ưu đãi, khuyến khích đối với các doanh nghiệp sử dụng nguồn gen bản địa để phát triển trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc, phát triển nông nghiệp, thủy sản, sinh vật cảnh, sản xuất đồ dùng trong gia đình, cơ quan trường học...

- Mặc dù diện tích rừng trồng ở Tây Bắc trong những năm gần đây có tăng. Nhưng chủ yếu là rừng thuần loại keo, bạch đàn... tính ĐDSH thấp, kém bền vững, cần khuyến khích trồng rừng với nhiều loài cây, nhất là giống bản địa.

- Phân công và tạo điều kiện cần và đủ để các địa phương tỉnh, huyện, xã t hậm chí cộng đồng thôn bản, dòng họ tự tổ chức quản lý, bảo vệ rừng và ĐDSH, gắn kết giữa bảo tồn và phát triển dựa trên phương châm phát triển bền vững, công bằng giữa nghĩa vụ và quyền lợi.

## **2. Tiếp tục hoàn thiện hai biện pháp bảo tồn đã có**

Giữa bảo tồn tại chỗ (*in situ*) và chuyển chỗ (*ex situ*) cần ưu tiên cao cho biện pháp bảo tồn tại chỗ, nhưng không được xem nhẹ biện pháp bảo tồn chuyển chỗ. Cần tăng cường đầu tư năng lực các tổ chức bảo vệ, quản lý hệ thống khu BTTN hiện có ở vùng Tây Bắc (Bảng 2), chú trọng chiều sâu hơn là diện rộng có nghĩa là phải bảo vệ nguyên vẹn hiện trạng rừng còn tốt, bảo vệ cho được các sinh cảnh sống của các loài ĐVHD. Cần nghiên cứu quy hoạch xây dựng một số hành lang xanh, hành lang bảo vệ xuyên biên giới để phát triển các loài động vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng, đồng thời khuyến khích áp dụng những công nghệ sinh học phù hợp để tổ chức xây dựng các trang trại, hộ gia đình nhân nuôi, trồng các loài ĐTVHD bản địa quý hiếm phục vụ cho công tác bảo tồn và phát triển kinh tế xã hội ở địa phương trên phương châm cân bằng sinh thái và phát triển bền vững. Hiện nay, vùng Tây Bắc có tất cả 14 Khu BTTN, trong đó có 1 Vườn Quốc gia (VQG) được công nhận là Khu BTTN ASEAN. Dưới đây giới thiệu hệ thống các Khu BTTN ở Tây Bắc (Bảng 2). Đây là những địa bàn còn lưu giữ bảo vệ các nguồn gen động, thực vật quý hiếm của vùng Tây Bắc; cần có chính sách ưu tiên bảo vệ nguồn tài nguyên quý giá này.

## **3. Chú trọng công tác kế hoạch hóa gia đình, phát triển dân số**

Việt Nam với dân số 110 triệu người vào năm 2020 thì Việt Nam cũng như vùng Tây Bắc sẽ có thách thức lớn do việc khai thác rừng và tài nguyên bảo đảm nhu cầu sống, sinh hoạt và hoạt động kinh tế cho số dân như vậy. Vì vậy việc kết hợp các hoạt động kế hoạch hóa gia đình chính là nhằm bảo đảm sự hài hòa giữa sử dụng, quản lý tài nguyên ĐDSH nói chung và bảo vệ rừng nói riêng với việc bảo đảm lợi ích và phúc lợi của nhân dân. Chẳng hạn, các hộ gia đình ở vùng núi chỉ sinh 2 con thì được ưu tiên trong việc nhận khoán bảo vệ rừng với diện tích nhiều hơn, ưu tiên trong lãi suất vay ngân hàng.

**Hệ thống các khu bảo tồn ĐDSH và văn hóa lịch sử vùng Tây Bắc**

TT	Địa danh khu BTTN	Tỉnh	Diện tích (ha)	Hiện trạng	Mục tiêu bảo tồn
1.	Khu BTTN Mường Nhé	Lai Châu	182.000	QĐ của HĐBT số 194/CT ngày 9/8/1986	Bảo vệ Hổ, Voi, Bò tót, Nai, Hoẵng và chim Công, Trĩ... cùng HST Trảng Cò
2.	Khu BTTN Hoàng Liên Sơn	Lai Châu	19.789	QĐ của HĐBT số 194/CT ngày 9/8/1986	Bảo tồn tính ĐDSH cao
3.	Khu rừng văn hóa lịch sử Mường Phăng	Điện Biên	1.000	QĐ của HĐBT số 194/CT	Di tích lịch sử và ĐDSH
4.	Khu BTTN Còpía	Sơn La	19.353	QĐ của UBND tỉnh số 194/CT năm 2002	Rừng đầu nguồn, ĐDSH
5.	VQG Hoàng Liên Sơn	Lào Cai	51.800		Rừng đầu nguồn và ĐDSH phục vụ cho du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học
6.	Khu Bảo tồn loài sinh cảnh	Yên Bái	20.293		Gỗ Pơ mu, Dẻ Vượn đen tuyền, Vọc xám, Niệc cổ hung, Gà lôi tía...
7.	Khu BTTN Sốp Cộp	Sơn La	27.886	QĐ của HĐBT số 194/CT	Khu rừng đầu nguồn, biên giới Việt Lào, bảo vệ Voi, Hổ, Bò tót, Nai, Công, Khi... và nhiều gỗ quý
8.	Khu BTTN Tà Sùa	Sơn La	17.650	QĐ của UBND tỉnh số 3440/UB năm 2002	Thực vật núi cao, Vượn đen, Khi mặt đỏ, Sóc bay
9.	Khu BTTN Xuân Nha	Sơn La	38.096	QĐ của HĐBT số 194/CT	Bảo vệ ĐDSH, Bò tót, Báo, Khi, Sóc và thực vật
10.	Khu BTTN Pà Cò Hang Kia	Hòa Bình	7.091	QĐ của HĐBT số 194/CT	Bảo vệ ĐDSH - Thông quý, cây thu ộc
11.	Khu BTTN Phu Canh	Hòa Bình	14.461	QĐ của UBND tỉnh năm 1995	Bảo vệ núi đá và các loài Khi
12.	Khu BTTN Thượng Tiến	Hòa Bình	7.308	QĐ của HĐBT số 194/CT năm 1995	Bảo vệ rừng núi đá, các loài Ếch suối
13.	Khu BTTN Ngọc Sơn	Hòa Bình	10.000	Chưa có QĐ	
14.	Khu VH lịch sử đảo hồ Sông Đà	Hòa Bình	3.000	QĐ của HĐBT số 194/CT	Văn hóa lịch sử

#### 4. Tăng cường hợp tác quốc tế

Vùng Tây Bắc Việt Nam có nguồn ĐDSH cao và độc đáo. Bảo vệ ĐDSH của vùng Tây Bắc Việt Nam không chỉ là trách nhiệm và lợi ích của Việt Nam mà còn vì lợi ích của toàn thế giới, trong đó có các nước láng giềng Trung Quốc và CHDCND Lào. Trong những năm qua các Chính phủ và các tổ chức quốc tế đã hợp tác và giúp đỡ Việt Nam cả về mặt kỹ thuật, tài chính và kinh nghiệm bảo vệ rừng, ĐDSH. Sự hợp tác này đã đem lại kết quả tốt về mặt nhận thức, kỹ thuật và các hành động cụ thể. Trong kế hoạch hành động sắp đến, cần đẩy mạnh sự phối hợp giữa các nước có chung đường biên giới trên đất liền để đưa công tác bảo vệ rừng và ĐDSH hiệu quả hơn.

**5. Tăng cường công tác nâng cao nhận thức cho cộng đồng ở vùng Tây Bắc** về vai trò, ý nghĩa và tầm quan trọng của sự nghiệp bảo vệ môi trường nói chung, bảo vệ rừng và ĐDSH nói riêng.

Xây dựng và triển khai thường xuyên các chương trình nâng cao nhận thức cho toàn xã hội với các hình thức, nội dung phù hợp cho từng đối tượng, thậm chí phù hợp cho các vùng, miền cho các nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, các cấp từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, các doanh nghiệp, các cán bộ lực lượng kiểm lâm, lực lượng hải quan, lực lượng làm công tác văn hóa, giáo dục, nhà báo, cả lực lượng công an và quân đội, kể cả các trường học các cấp ở Tây Bắc.

## V. KẾT LUẬN

Tây Bắc là một trong bốn trung tâm ĐDSH của Việt Nam, với 3852 loài thực vật bậc cao có mạch, cùng với 914 loài động vật có xương sống và hàng chục loài gia súc, gia cầm trong các trang trại, hộ gia đình; trong đó có hàng trăm loài thực vật, động vật thuộc diện quý hiếm, đặc hữu. Đó là nguồn tài nguyên vô cùng quý giá mà thiên nhiên ph ải mất đi hàng triệu năm hình thành tích lũy, nếu chúng ta bi ết quản lý, giám sát để sử dụng và phát triển một cách bền vững dựa trên cơ sở khoa học, của pháp luật, của sự hiểu biết, thì đây là tiềm năng rất lớn cung cấp các sản phẩm lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, đồng thời đó cũng là cơ sở bảo đảm cho sự phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, du lịch bền vững, góp phần giảm thiểu các tác động do biến đổi khí hậu hiện nay, là di sản của nền văn hóa bản địa, là nền tảng của y dược truyền thống phương Đông, là ngân hàng gen vô cùng quý giá ph ục vụ cho quá trình CNH HĐH đất nước. Trong lịch sử đấu tranh hào hùng của dân tộc Việt Nam có sự đóng góp không nhỏ của từng khoảnh rừng, từng khúc sông, đoạn suối của vùng Tây Bắc. Giờ đây tuy chiến tranh đã lùi xa, nhưng những cánh rừng và các dòng sông ở Tây Bắc vẫn đang cùng chúng ta đồng hành trên con đường xây dựng một đất nước hòa bình, ấm no, hạnh phúc, xã hội dân chủ công bằng văn minh, hoàn thành CNH - HĐH đất nước vào những năm 2020. Trên cơ s ở đó, tác giả đề xuất 5 biện pháp cơ bản nhằm ưu tiên bảo vệ rừng và phát triển bền vững ĐDSH với sự tham gia của cả cộng đồng đang hiện hữu trên vùng lãnh thổ Tây Bắc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bộ KH&CN, Viện KHCNVN, 2007:** Sách Đ Việt Nam, Phần Động vật. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
2. **Bộ KH&CN, Viện KHCNVN, 2007:** Sách Đ Việt Nam, Phần Thực vật. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
3. **Đặng Huy Huỳnh, Hoàng Minh Khiên, Lê Xuân Cảnh, Nguyễn Xuân Đặng, Vũ Đình Thống, Đặng Huy Phương, 2007:** Thú rừng (Mammalia) Việt Nam. Hình thái và sinh học sinh thái một số loài. NXB. KHTN&CN, Hà Nội.
4. **Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường, 2005:** Danh lục bò sát ếch nhái Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Phan Kế Lộc, Lê Trọng Cúc, 1997:** Danh lục thực vật sông Đà. NXB. Nông nghiệp, Hà Nội
6. **Võ Quý, Nguyễn Cừ, 1995:** Danh lục chim Việt Nam. NXB. KH&KT, Hà Nội.

## FOREST AND BIODIVERSITY OF NORTHWEST REGION AND THEIR ROLE IN THE STRATEGY OF SUSTAINABLE DEVELOPMENT OF VIETNAM

DANG HUY HUYNH, NGUYEN NGOC SINH

### SUMMARY

The Northwest region of Vietnam has a total area of 63,600 km<sup>2</sup>. It has a very diverse topography with Hoang Lien Son mountain range that runs in the direction from Northwest to Southeast. The highest peak is Fansipan with an altitude of 3143 m above the sea level.

The Northwest region is one of the four areas of Vietnam that are considered to have a high biodiversity. There are 3852 vascular plant species and 914 vertebrate species in this region, and hundreds of them are valuable endemic species. These forest ecosystems and biological diversity play an important role in the socio-economic sustainable development not only of the Northwest region but of whole Vietnam. The authors proposed five measures for the protection and sustainable utilization of natural sources in the Northwest region: to conduct survey and inventory of forest and habitat areas of wildlife; effective control of illegal trade of endangered species; to establish settlement and sedentary cultivation; to help and provide comfortable condition for minorities; and to establish the international cooperation with neighbor countries.